

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2010 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2010 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	13
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	14

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** 5503000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 6 năm 2007.  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 4 số 1300102484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010.

### **Hội đồng Quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm các vị sau:

Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch
Ông Lý Xuân Đức	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ân	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên

Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 tổ chức vào ngày 25 tháng 6 năm 2010 đã bầu Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010-2014 bao gồm các vị sau:

Ông Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Phó Chủ tịch
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Phiên họp Hội đồng Quản trị bất thường ngày 26 tháng 8 năm 2010 đã phê chuẩn cho Ông Nguyễn Trường Giang từ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bổ nhiệm Bà Lưu Thị Tuyết Mai làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2010. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 đến ngày báo cáo tài chính bao gồm các vị sau:

Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

### **Ban Giám đốc**

Các thành viên của Ban Giám đốc từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm các vị sau:

Ông Lý Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Vinh	Phó Tổng Giám đốc

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Giám đốc từ ngày 1 tháng 7 năm 2010 đến ngày 31 tháng 8 năm 2010 gồm các vị sau:

Ông Đặng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 đến ngày báo cáo tài chính gồm các vị sau:

Ông Lê Quang Trung	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010)
Ông Phan Văn Trí	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010)
Ông Nguyễn Hoàng Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Vinh	Phó Tổng Giám đốc

### **Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm lập báo cáo**

Ông Phan Văn Trí	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

### **Trụ sở chính**

Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60,  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### **PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 10 đến trang 29. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 19 tháng 11 năm 2010

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (“Công ty”) được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 19 tháng 11 năm 2010. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 29.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong phần Cơ sở từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

## **Cơ sở để từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán**

### **Hàng tồn kho**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 7 của các báo cáo tài chính, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính bằng số lượng hàng tồn kho cuối kỳ nhân với giá bán ước tính trên một sản phẩm nhân với tỷ giá trung bình trong kỳ đó. Cách tính này không phù hợp với các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam cũng như chính sách kế toán của Công ty trình bày tại Thuyết minh 2.7. Hàng tồn kho đã không được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và dự phòng đã không được lập phù hợp cho các khoản mục hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết. Các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam quy định rằng hàng tồn kho phải được ghi nhận theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và nếu cần, phải lập dự phòng đối với hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị sổ sách hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty lần lượt là 253.411.316.394 đồng Việt Nam và 0 đồng Việt Nam. Dựa trên thông tin được cung cấp chúng tôi cho rằng giá trị ước tính của hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lần lượt không lớn hơn 186.726.048.914 đồng Việt Nam và tối thiểu là 7.798.391.982 đồng Việt Nam. Giá trị ước tính hàng tồn kho bao gồm giá trị hàng tồn kho hiện hữu là 181.597.603.497 đồng Việt Nam và một khoản 5.128.445.417 đồng Việt Nam được phân loại từ các khoản đầu tư ngắn hạn. Do đó, số dư hàng tồn kho đầu kỳ trên sổ sách của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã bị ghi cao hơn một khoản là 74.483.659.461 đồng Việt Nam và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã bị ghi thấp hơn một khoản là 79.612.104.878 đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, giá trị sổ sách hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty lần lượt là 212.366.532.921 đồng Việt Nam và 28.837.772.943 đồng Việt Nam. Dựa trên thông tin được cung cấp chúng tôi cho rằng giá trị ước tính của hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 lần lượt không lớn hơn 157.481.406.572 đồng Việt Nam và tối thiểu là 15.029.179.313 đồng Việt Nam. Giá trị ước tính của hàng tồn kho bao gồm giá trị hàng tồn kho hiện hữu 150.353.723.994 đồng Việt Nam và một khoản 7.127.682.578 đồng Việt Nam được phân loại lại từ các khoản đầu tư ngắn hạn. Do đó, số dư hàng tồn kho trên sổ sách của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị ghi cao hơn một khoản là 41.076.532.718 đồng Việt Nam và lỗ lũy tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị ghi thấp hơn một khoản là 48.204.215.296 đồng Việt Nam.

Trong các ước tính nêu trên, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho có thời hạn lưu kho trên 2 năm. Công ty không thể ước tính dự phòng hàng tồn kho đối với hàng tồn kho có thời hạn lưu kho từ 1 đến 2 năm và các khoản mục hàng tồn kho chậm lưu chuyển khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 30 tháng 6 năm 2010, toàn bộ giá trị hàng tồn kho có thời hạn lưu kho từ 1 đến 2 năm và các khoản mục hàng tồn kho chậm lưu chuyển khác tương ứng là 22.949.691.042 đồng Việt Nam và 26.918.251.721 đồng Việt Nam.

### **Khấu hao tài sản cố định**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 10 của các báo cáo tài chính, nhà máy sản xuất chế biến đã được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm thực tế, trong khi đó, các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam lại quy định phải theo phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm ước tính và cũng là chính sách kế toán của Công ty áp dụng được nêu tại Thuyết minh 2.8.

### **Khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị khấu hao lũy kế trong sổ sách của Công ty là 65.491.660.835 đồng Việt Nam. Theo phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm ước tính, giá trị khấu hao lũy kế ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 phải là 74.181.280.028 đồng Việt Nam. Do đó, giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã bị ghi thấp hơn một khoản là 8.689.619.193 đồng Việt Nam và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng bị ghi thấp hơn một khoản tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, giá trị khấu hao lũy kế theo sổ sách của Công ty là 69.481.397.358 đồng Việt Nam. Theo phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm ước tính, giá trị khấu hao lũy kế ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 phải là 80.156.583.474 đồng Việt Nam. Do vậy, giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị thấp hơn một khoản là 10.675.186.116 đồng Việt Nam và lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng bị ghi thấp hơn một khoản tương ứng.

### **Các khoản phải thu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã không đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ và không lập dự phòng đầy đủ cho các tài khoản nợ khó đòi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã không đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ. Các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam quy định phải đánh giá lại các tài khoản phải thu có gốc ngoại tệ và phải lập dự phòng cho các tài khoản phải thu khó đòi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị sổ sách các tài khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi của Công ty lần lượt là 74.019.945.519 đồng Việt Nam và 0 đồng. Dựa trên thông tin được cung cấp chúng tôi cho rằng giá trị các khoản phải thu và dự phòng các khoản nợ khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lần lượt không lớn hơn 71.998.626.104 đồng Việt Nam và tối thiểu là 2.477.940.383 đồng Việt Nam. Do đó, số dư thuần của các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã bị ghi cao hơn một khoản là 4.499.259.798 đồng Việt Nam và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng bị thấp hơn một khoản tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, giá trị sổ sách các khoản phải thu là 82.734.207.183 đồng Việt Nam. Dựa trên thông tin được cung cấp chúng tôi cho rằng giá trị các tài khoản phải thu phải là 81.199.557.712 đồng Việt Nam. Do đó, số dư thuần của các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị ghi cao hơn một khoản là 1.534.649.471 đồng Việt Nam và lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 bị ghi thấp hơn một khoản tương ứng.

### **Các khoản trả trước ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí lãi, phí lưu kho và phí giao hàng. Các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam quy định các chi phí cần phải được ghi nhận khi phát sinh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, giá trị sổ sách của các chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty là 11.062.629.420 đồng Việt Nam, trong đó 10.508.786.509 đồng Việt Nam đáng lẽ ra phải được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Theo các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam, giá trị các chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 phải là 553.842.911 đồng Việt Nam. Do đó, số dư các chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị ghi cao hơn một khoản là 10.508.786.509 đồng Việt Nam và lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng đã bị ghi thấp hơn một khoản tương ứng.



### **Các khoản phải trả và các khoản chi phí trích trước**

Công ty đã không trích trước một số chi phí khi phát sinh. Các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam quy định rằng các chi phí cần được ghi nhận khi phát sinh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị sổ sách của các khoản phải trả cho nhân viên và các chi phí trích trước của Công ty lần lượt là 5.597.806.112 đồng Việt Nam và 12.000.000 đồng Việt Nam. Theo các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam, giá trị các khoản phải trả cho nhân viên và các chi phí trích trước lần lượt phải là 8.392.607.278 đồng Việt Nam và 1.837.388.656 đồng Việt Nam. Do đó, số dư các khoản chi phí trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã bị ghi thấp hơn một khoản là 4.620.189.822 đồng Việt Nam và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng đã bị ghi thấp hơn một khoản tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, giá trị sổ sách của các tài khoản phải trả, phải trả cho nhân viên và các chi phí trích trước của Công ty lần lượt là 42.453.710.114 đồng Việt Nam, 2.355.404.742 đồng Việt Nam và 286.323.972 đồng Việt Nam. Theo các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam, giá trị các tài khoản phải trả, phải trả cho nhân viên và chi phí trích trước lần lượt phải là 43.407.722.159 đồng Việt Nam, 5.150.205.908 đồng Việt Nam và 1.159.369.274 đồng Việt Nam. Do đó, số dư các tài khoản phải trả, phải trả cho nhân viên và các chi phí trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã lần lượt bị ghi thấp hơn một khoản là 954.012.045 đồng Việt Nam, 2.794.801.166 đồng Việt Nam và 873.045.302 đồng Việt Nam và lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị ghi thấp hơn một khoản là 4.621.858.513 đồng Việt Nam.

### **Các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4 của các báo cáo tài chính, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản thanh toán phát sinh trong quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát. Theo các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam, số dư các khoản đầu tư ngắn hạn cần phải được phân loại lại vào chi phí hàng tồn kho đang sản xuất dở dang. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác cần phải phân loại lại vào các chi phí trả trước dài hạn.

Do đó, số dư các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã bị ghi cao hơn lần lượt là 5.128.445.417 đồng Việt Nam, 1.596.566.216 đồng Việt Nam và 3.349.724.000 đồng Việt Nam.

Do đó, số dư các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị ghi cao hơn lần lượt là 7.127.682.578 đồng Việt Nam, 1.468.466.948 đồng Việt Nam and 3.213.320.000 đồng Việt Nam.

### **Các khoản lỗ trong giai đoạn và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2010**

Khoản lỗ thuần theo sổ sách của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 61.999.849.945 đồng Việt Nam. Do ảnh hưởng của các vấn đề trên, nên khoản lỗ thuần cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 phải là 40.123.372.159 đồng Việt Nam. Do đó, khoản lỗ thuần của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị ghi cao hơn một khoản là 21.876.477.786 đồng Việt Nam.

Các khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 30 tháng 6 năm 2010 theo sổ sách của Công ty lần lượt là 80.821.492.362 đồng Việt Nam và 142.829.487.307 đồng Việt Nam. Do ảnh hưởng của các vấn đề trên, nên các khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 30 tháng 6 năm 2010 lần lượt phải là 178.242.666.053 đồng Việt Nam và 218.374.183.212 đồng Việt Nam. Do đó, các khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã bị ghi thấp hơn lần lượt là 97.421.173.691 đồng Việt Nam và 75.544.695.905 đồng Việt Nam.

### **Cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có các khoản lỗ lũy kế đã được kiểm toán là 218.374.183.212 đồng Việt Nam và tổng các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 61.467.118.144 đồng Việt Nam. Điều này chứng tỏ hiện hữu một tình trạng không chắc chắn mang tính trọng yếu đưa đến điều rất hoài nghi về khả năng Công ty có thể tiếp tục hoạt động theo nguyên tắc doanh nghiệp hoạt động liên tục. Tuy nhiên, chúng tôi đã không thể thu thập đủ các bằng chứng phù hợp để đánh giá liệu giả định về cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục của Công ty có phù hợp hay không.

### **Số liệu so sánh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã không được chúng tôi hay một đơn vị khác kiểm toán. Tính trọng yếu của các vấn đề được thảo luận trong phần Cơ sở từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán có ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009.

### **Giải trình của Ban giám đốc**

Chúng tôi đã thảo luận chi tiết các điều chỉnh nêu trên với Ban giám đốc Công ty và chúng tôi đã không nhận được bất kỳ ý kiến phản biện nào từ Ban giám đốc Công ty đối với các đề xuất điều chỉnh của chúng tôi. Tuy nhiên, Ban giám đốc của Công ty đã không đồng ý điều chỉnh các bút toán do chúng tôi đề xuất trong các báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đã phê chuẩn việc phát hành các báo cáo tài chính mà trong đó có những sai sót trọng yếu. Trong báo cáo về trách nhiệm của mình ở trang 3, Ban giám đốc đã công bố rằng các báo cáo tài chính trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty. Trong trường hợp này, chúng tôi không thể đánh giá độ tin cậy đối với các giải trình của Ban giám đốc, và do đó, chúng tôi không thể tin cậy vào những giải trình của Ban giám đốc Công ty cũng như không thể đánh giá ảnh hưởng của các giải trình đó lên các báo cáo tài chính.

### Từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

Do tính trọng yếu của các vấn đề đã trình bày trong đoạn Cơ sở từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán, do chúng tôi đã không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán làm cơ sở để đưa ra ý kiến của chúng tôi, và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán đối với các báo cáo tài chính này.

Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam  
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2642  
Ngày 19 tháng 11 năm 2010

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**Mẫu số B 01 - DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Tại ngày 31.12.2009 VNĐ</b>
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>299.901.035.219</b>	<b>391.603.262.486</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.199.689.871</b>	<b>22.421.492.612</b>
111	Tiền		6.199.689.871	22.421.492.612
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>7.127.682.578</b>	<b>5.128.445.417</b>
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	7.127.682.578	5.128.445.417
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>89.440.839.565</b>	<b>106.307.504.995</b>
131	Phải thu khách hàng	5	82.734.207.183	74.019.945.519
132	Trả trước cho người bán		3.730.836.776	24.865.909.202
135	Các khoản phải thu khác	6	6.931.544.233	7.421.650.274
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.955.748.627)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>183.528.759.978</b>	<b>253.411.316.394</b>
141	Hàng tồn kho		212.366.532.921	253.411.316.394
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.837.772.943)	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.604.063.227</b>	<b>4.334.503.068</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	11.062.629.420	863.712.788
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.310.008.525	1.886.873.877
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	9	178.645.600	178.645.600
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.052.779.682	1.405.270.803
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>182.753.938.042</b>	<b>193.487.368.855</b>
220	Tài sản cố định		<b>160.074.909.126</b>	<b>167.350.569.728</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	158.126.126.565	164.471.592.803
222	Nguyên giá		227.607.523.923	229.963.253.638
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(69.481.397.358)	(65.491.660.835)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	1.944.162.561	2.847.765.107
228	Nguyên giá		1.969.162.561	2.867.765.107
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.000.000)	(20.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	4.620.000	31.211.818
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.681.786.948</b>	<b>4.946.290.216</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4 (b)	1.468.466.948	1.596.566.216
258	Đầu tư dài hạn khác	4 (c)	3.213.320.000	3.349.724.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.997.241.968</b>	<b>21.190.508.911</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	17.997.241.968	21.190.508.911
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>482.654.973.261</b>	<b>585.090.631.341</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>310.249.643.574</b>	<b>350.643.240.852</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>296.498.643.574</b>	<b>336.892.240.852</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	234.548.838.267	257.739.044.317
312	Phải trả người bán		42.453.710.114	57.574.002.178
313	Người mua trả tiền trước		809.458.860	167.432.800
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	26.318.479	24.993.686
315	Phải trả người lao động		2.355.404.742	5.597.806.112
316	Chi phí phải trả	14	286.323.972	12.000.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	16.018.589.140	15.776.961.759
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>13.751.000.000</b>	<b>13.751.000.000</b>
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	13.751.000.000	13.751.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>172.405.329.687</b>	<b>234.447.390.489</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>172.655.910.621</b>	<b>234.663.905.566</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	150.000.000.000	150.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	233.085.077.000	233.085.077.000
414	Cổ phiếu quỹ	18	(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
418	Quỹ dự phòng tài chính	18	1.054.879.751	1.054.879.751
420	Lỗi lũy kế	18	(142.829.487.307)	(80.821.492.362)
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(250.580.934)</b>	<b>(216.515.077)</b>
441	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	16	(535.852.758)	(501.786.901)
432	Nguồn kinh phí		162.331.697	162.331.697
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		122.940.127	122.940.127
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>482.654.973.261</b>	<b>585.090.631.341</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 255.507,82 đô la Mỹ (31.12.2009: 1.246.524,44 đô la Mỹ).

Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng

Phan Văn Trị  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 11 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**Mẫu số B 02 - DN**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mã số	Thuyết minh	Từ 1.1.2010	Từ 1.1.2009
		đến 30.6.2010 VNĐ	đến 30.6.2009 VNĐ (Chưa kiểm toán)
01	Doanh thu bán hàng	243.727.520.076	391.999.658.299
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.056.148.800)	(15.419.054.400)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	20(a) 242.671.371.276	376.580.603.899
11	Giá vốn hàng bán	21 (257.247.980.820)	(415.895.465.587)
20	Lỗ gộp về bán hàng	(14.576.609.544)	(39.314.861.688)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b) 3.305.658.825	6.779.661.993
22	Chi phí tài chính	22 (11.183.503.722)	(5.312.414.895)
24	Chi phí bán hàng	23 (20.952.314.856)	(16.188.555.569)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 (9.010.977.035)	(4.167.808.823)
30	Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(52.417.746.332)	(58.203.978.982)
40	(Chi phí)/thu nhập khác	25 (9.582.103.613)	383.119.191
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(61.999.849.945)	(57.820.859.791)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26 -	(61.098.109)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26 -	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(61.999.849.945)	(57.881.957.900)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	19 (5.504)	(5.138)

Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng

Phan Văn Trị  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 11 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ (Chưa kiểm toán)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>(61.999.849.945)</b>	<b>(57.820.859.791)</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	4.845.493.536	5.150.714.751
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	-	(1.223.438.021)
06	Chi phí lãi vay	9.892.018.803	5.158.853.342
<b>08</b>	<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(47.262.337.606)</b>	<b>(48.734.729.719)</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	17.796.021.903	(35.919.990.105)
10	Giảm hàng tồn kho	69.882.556.416	49.305.812.383
11	Giảm các khoản phải trả	(17.790.760.510)	(59.210.668.710)
12	Tăng các chi phí trả trước	(7.005.649.689)	(901.640.113)
13	Tiền lãi vay đã trả	(16.881.905.759)	(17.495.194.661)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(61.098.109)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.824.219.884	39.177.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(125.115.907)	(376.959.814)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.437.028.732</b>	<b>(113.355.291.848)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	306.438.307	(1.437.212.991)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	542.055.990	1.261.354.094
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.278.741.847)	(6.886.268.964)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.544.007.954	2.409.045.541
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.190.038.270	-
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>303.798.674</b>	<b>(4.653.082.320)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(34.791.011.010)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	265.148.681.280	499.219.630.969
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(288.338.887.330)	(363.924.834.997)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.145.000)	(44.366.865)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(23.198.351.050)</b>	<b>100.459.418.097</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong giai đoạn</b>	<b>(19.457.523.644)</b>	<b>(17.548.956.071)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu giai đoạn</b>	<b>3 22.421.492.612</b>	<b>20.181.886.567</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.235.720.903	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối giai đoạn</b>	<b>3 6.199.689.871</b>	<b>2.632.930.496</b>

Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng

Phan Văn Trị  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 11 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2010 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (tên tiếng nước ngoài là Ben Tre Forestry And Aquaproduct Import - Export Joint Stock Company) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5503000055 ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 4 số 1300102484 ngày 14 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty là công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM với mã giao dịch "FBT".

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán trong nước và xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có 1.266 nhân viên.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	6,66% - 20%
Phương tiện vận tải	10% - 12,50%
Tài sản cố định khác	6,66% - 16,66%

Riêng nhà máy chế biến và nhà máy nước đá được khấu hao theo công suất hoạt động.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Chi phí vay**

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.10 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.11 Chia cổ tức**

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

**2.12 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, với mức trích lập hàng năm bằng 3% của quỹ tiền lương làm cơ sở tính bảo hiểm xã hội.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình cho giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại ngày 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Tại ngày 31.12.2009 VNĐ</b>
Tiền mặt	19.098.897	3.657.746
Tiền gửi ngân hàng	6.180.590.974	22.417.834.866
	<u>6.199.689.871</u>	<u>22.421.492.612</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản thanh toán hoạt động nuôi cá phát sinh trong quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo dạng hoạt động đồng kiểm soát.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết thể hiện các khoản thanh toán chi phí trả trước dài hạn trong quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo dạng hoạt động đồng kiểm soát.

**(c) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản thanh toán chi phí trả trước dài hạn trong quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo dạng hoạt động đồng kiểm soát.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09 – DN

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Khách hàng mua thành phẩm	80.724.104.005	71.809.058.619
Khách hàng mua phế liệu đầu cá	1.784.179.815	2.153.226.337
Khách hàng mua tôm tại ao nuôi	225.923.363	57.660.563
	<u>82.734.207.183</u>	<u>74.019.945.519</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Tạm ứng	6.328.065.840	-
Tạm ứng cho các khu liên doanh nuôi cá nguyên liệu	305.893.910	199.287.984
Tạm ứng cho các khu liên kết nuôi cá nguyên liệu	-	7.056.686.532
Thuế nhập khẩu chưa được hoàn	297.584.483	165.675.758
	<u>6.931.544.233</u>	<u>7.421.650.274</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	2.620.294.485	4.176.060.531
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.617.653.849	1.484.941.772
Chi phí SXKD dở dang	29.418.644.646	56.436.233.818
Thành phẩm tồn kho	178.709.939.941	191.314.080.273
	<u>212.366.532.921</u>	<u>253.411.316.394</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.837.772.943)	-
	<u>183.528.759.978</u>	<u>253.411.316.394</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí lãi, phí lưu kho, và phí giao nhận hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản chi phí đã phát sinh trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 lên đến 9.078.568.666 đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09 - DN

**9 THUẾ KHÁC NHẬN ĐƯỢC**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	178.645.600	178.645.600

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà máy và văn phòng VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	102.867.170.834	118.718.074.705	4.907.028.225	3.470.979.874	<b>229.963.253.638</b>
Mua trong giai đoạn	-	188.843.925	-	-	<b>188.843.925</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	89.618.182	54.568.018	-	-	<b>144.186.200</b>
Thanh lý, nhượng bán	(2.650.359.840)	(38.400.000)	-	-	<b>(2.688.759.840)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	100.306.429.176	118.923.086.648	4.907.028.225	3.470.979.874	<b>227.607.523.923</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	29.264.131.238	32.966.319.820	2.471.412.656	789.797.121	<b>65.491.660.835</b>
Khấu hao trong giai đoạn	1.681.613.744	2.907.108.992	211.255.292	45.515.508	<b>4.845.493.536</b>
Thanh lý, nhượng bán	(845.247.211)	(10.509.802)	-	-	<b>(855.757.013)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	30.100.497.771	35.862.919.010	2.682.667.948	<b>835.312.629</b>	<b>69.481.397.358</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	73.603.039.596	85.751.754.885	2.435.615.569	2.681.182.753	<b>164.471.592.803</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	70.205.931.405	83.060.167.638	2.224.360.277	2.635.667.245	<b>158.126.126.565</b>

Nhà máy chế biến sản xuất đã được khấu hao theo phương pháp số lượng sản phẩm thực tế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 158.126.126.565 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 164.471.592.803 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng với số tiền là 57.784.503.749 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 164.471.592.803 đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.052.836.520 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: không).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý là không (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.390.859.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VNĐ</b>	<b>Khác VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.796.760.687	71.004.420	<b>2.867.765.107</b>
Mua trong giai đoạn	965.454	-	<b>965.454</b>
Thanh lý	(647.694.329)	-	<b>(647.694.329)</b>
Giảm khác	(251.873.671)	-	<b>(251.873.671)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.898.158.141	71.004.420	<b>1.969.162.561</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	20.000.000	<b>20.000.000</b>
Khấu hao trong giai đoạn	-	5.000.000	<b>5.000.000</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	-	25.000.000	<b>25.000.000</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.796.760.687	51.004.420	<b>2.847.765.107</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.898.158.141	46.004.420	<b>1.944.162.561</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tại ngày 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Tại ngày 31.12.2009 VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ	31.211.818	3.279.257.195
Tăng	117.594.382	3.388.558.803
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(144.186.200)	(6.636.604.180)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.620.000	31.211.818
	<hr/>	<hr/>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09 - DN

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Chi phí thuê đất	14.160.532.384	16.783.306.834
Công cụ, dụng cụ	2.231.730.145	2.228.778.645
Chi phí bảo trì	1.604.979.439	2.178.423.432
	<u>17.997.241.968</u>	<u>21.190.508.911</u>

**12 CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	37.324.787.949	59.999.905.734
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	117.060.886.790	104.330.269.520
+ Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	59.703.447.728	54.188.070.171
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	16.997.715.800	32.296.798.892
Nợ dài hạn đến hạn trả		
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	3.462.000.000	6.924.000.000
	<u>234.548.838.267</u>	<u>257.739.044.317</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã được các ngân hàng cấp tổng hạn mức tín dụng 343.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 443.000.000.000 đồng). Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,9% đến 15,0%/năm trong giai đoạn (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 6,9% đến 10,5%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn bao gồm tài sản cố định với giá trị còn lại là 158.126.126.565 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 164.471.592.803 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009, tất cả hàng tồn kho, nợ phải thu với giá trị là 20.000.000.000 đồng, và 3.000.000 cổ phiếu của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09 - DN

**12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay và nợ dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Vay dài hạn NH Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	13.751.000.000	13.751.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã được các ngân hàng cấp tổng hạn mức tín dụng 55.043.000.000 đồng (31.12.2009: 56.337.000.000 đồng). Các khoản vay chịu lãi suất từ 5,4% đến 8,4%/năm trong kỳ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 5,4% đến 9,5%/năm).

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Các loại thuế khác	26.318.479	24.993.686

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	250.323.972	-
Chi phí khác	36.000.000	12.000.000
	<u>286.323.972</u>	<u>12.000.000</u>

Công ty đã không trích trước một số chi phí khi phát sinh.



**15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Kinh phí công đoàn	408.955.511	397.498.244
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	464.759.865	372.089.751
Tạm ứng vốn ngân sách	15.000.000.000	15.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	137.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.373.764	7.373.764
	<u>16.018.589.140</u>	<u>15.776.961.759</u>

**16 QUỸ PHÚC LỢI, KHEN THƯỞNG**

Công ty đã trả lỗ quỹ khen thưởng và phúc lợi tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2010		Tại ngày 31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	15.000.000	-	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	-	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.735.000)	-	(3.735.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>11.265.000</u>	<u>-</u>	<u>11.265.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30.6.2010		Tại ngày 31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	4.924.200	32,83	4.924.200	32,83
Phần vốn của các tổ chức, cá nhân khác	10.075.800	67,17	10.075.800	67,17
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>15.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>15.000.000</u>	<u>100,00</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09 - DN

**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VNĐ</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VNĐ</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VNĐ</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	150.000.000.000	233.085.077.000	(33.863.547.813)	1.054.879.751	6.282.408.599	<b>356.558.817.537</b>
Tăng khác	-	-	-	-	3.719.444	<b>3.719.444</b>
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(87.071.541.740)	<b>(87.071.541.740)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.078.665)	<b>(36.078.665)</b>
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(34.791.011.010)	-	-	<b>(34.791.011.010)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(80.821.492.362)	<b>234.663.905.566</b>
Lỗi trong giai đoạn	-	-	-	-	(61.999.849.945)	<b>(61.999.849.945)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.145.000)	<b>(8.145.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(142.829.487.307)	<b>172.655.910.621</b>

**19 LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông	(61.999.849.945)	(57.881.957.900)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.265.000	11.265.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>(5.504)</u>	<u>(5.138)</u>

**20 DOANH THU**

**(a) Doanh thu thuần**

	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	<u>243.727.520.076</u>	<u>391.999.658.299</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá bán hàng	-	(15.419.054.400)
Hàng bán bị trả lại	(1.056.148.800)	-
	<u>(1.056.148.800)</u>	<u>(15.419.054.400)</u>
	<u>242.671.371.276</u>	<u>376.580.603.899</u>

**(b) Thu nhập tài chính**

	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ
Lãi tiền gửi	57.104.364	92.332.694
Lãi do chênh lệch tỉ giá hối đoái	3.248.554.461	3.637.538.474
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn	-	3.049.790.825
	<u>3.305.658.825</u>	<u>6.779.661.993</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09 - DN

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ</b>
Giá vốn của thành phẩm nuôi trồng đã bán	22.777.931.814	217.441.869.645
Giá vốn của thành phẩm chế biến đã bán	234.470.049.006	198.453.595.942
	<u>257.247.980.820</u>	<u>415.895.465.587</u>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ</b>
Chi phí lãi	9.892.018.803	5.158.853.342
Lỗ từ hợp tác liên doanh	1.121.901.215	115.645.480
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn	101.282.281	-
Khác	68.301.423	37.916.073
	<u>11.183.503.722</u>	<u>5.312.414.895</u>

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ</b>
Chi phí thuê kho bãi	2.542.894.193	4.295.778.251
Chi phí vận chuyển đến kho bãi	684.292.192	896.267.135
Chi phí vận chuyển bằng đường biển	12.410.753.624	7.486.662.700
Chi phí hoa hồng	1.059.164.569	665.847.029
Chi phí xuất khẩu hàng hóa	1.528.102.322	704.209.803
Chi phí lương, bảo hiểm cho phòng kinh doanh	664.168.109	-
Chi phí công tác	98.000.672	-
Các chi phí khác	1.964.939.175	2.139.790.651
	<u>20.952.314.856</u>	<u>16.188.555.569</u>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ</b>
Chi phí nhân viên	2.131.742.177	2.114.900.253
Thù lao cho trợ lý Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	158.000.000	255.000.000
Khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ trong kỳ	1.073.403.142	310.354.941
Chi phí ngân hàng	442.444.909	436.942.333
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	3.955.748.627	-
Chi phí kinh doanh	482.288.154	527.578.261
Chi phí khác	767.350.026	523.033.035
	<u>9.010.977.035</u>	<u>4.167.808.823</u>

**25 (CHI PHÍ)/THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi do thanh lý tài sản	-	1.260.004.094
Thu tiền cho thuê tài sản	12.500.000	-
Khác	685.327.053	2.101.828.075
	<u>697.827.053</u>	<u>3.361.832.169</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ do thanh lý tài sản	(1.938.641.166)	-
Xóa sổ các chi phí trả trước	(605.642.529)	-
Chi phí xóa sổ các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	(7.735.646.971)	-
Khác	-	(2.978.712.978)
	<u>(10.279.930.666)</u>	<u>(2.978.712.978)</u>
(Chi phí)/thu nhập khác	<u>(9.582.103.613)</u>	<u>383.119.191</u>

**26 THUẾ**

Trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty không có thu nhập chịu thuế, vì thế không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế 61.098.109 đồng ghi nhận trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 là thuế trả thêm cho những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chuyển lỗ tính thuế tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo. Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

<b>Năm phát sinh lỗ</b>	<b>Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế</b>	<b>Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VNĐ</b>
2009	Chưa quyết toán	87.071.541.740
Từ ngày 1.1.2010 đến ngày 30.6.2010	Chưa quyết toán	61.999.849.945

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế có thể được mang qua các năm sau như nêu ở trên vì sự kiện Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá hiện nay là không khả thi.

**27 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt***

	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 VNĐ</b>
Lương và các quyền lợi gộp khác	450.000.000	405.750.000

**28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Tại ngày 30.6.2010 VNĐ</b>	<b>Tại ngày 30.6.2009 VNĐ</b>
Dưới 1 năm	220.000.000	220.000.000
Từ 1 đến 5 năm	165.000.000	275.000.000
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>385.000.0000</b>	<b>495.000.000</b>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 19 tháng 11 năm 2010.

---

Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng

---

Phan Văn Trị  
Tổng Giám đốc